

MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM CỦA MẠCH LẠC TRONG QUAN HỆ LẬP LUẬN Ở VĂN BẢN NGHỊ LUẬN TIẾNG VIỆT

Tống Thị Hương

Khoa Ngữ văn - Khoa học xã hội

Email: huongtt@dhhp.edu.vn

Ngày nhận bài: 19/8/2019

Ngày PB đánh giá: 19/9/2019

Ngày duyệt đăng: 27/9/2019

TÓM TẮT: Mạch lạc là yếu tố quan trọng quyết định chất văn bản của một văn bản. Bài viết này làm rõ biểu hiện mang tính đặc trưng của mạch lạc trong văn bản nghị luận là mạch lạc qua quan hệ lập luận ở một số phương diện là kiểu lập luận, đặc điểm của các thành phần lập luận và hiện tượng đa thanh.

Từ khóa: *mạch lạc, lập luận, văn bản nghị luận.*

SOME CHARACTERISTICS OF COHERENCE IN REASONING RELATION IN VIETNAMESE ARGUMENTATIVE WRITING

ABSTRACT: Coherence is an important determinant of the text's quality. In this article, we clarify the coherence characteristic manifestation in argumentative writing. Through reasoning relation in some aspects, coherence is a kind of argument. We also discuss the characteristics of argument components and the polyphonic phenomena in the article.

Keywords: *coherence, argument, argumentative writing.*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Mạch lạc là “sự nối kết có tính chất hợp lí về mặt nghĩa và về mặt chức năng, được trình bày trong quá trình triển khai một văn bản (như một truyện kể, một cuộc thoại, một bài nói hay bài viết...) nhằm tạo ra những sự kiện nối kết với nhau hơn là sự liên kết câu với câu” [1, tr. 297]. Mạch lạc trong phân tích diễn ngôn được coi là vấn đề cốt yếu có vai trò quyết định “chất văn bản của văn bản” và nó được thể hiện qua nhiều phương diện khác nhau. Trong văn bản nghị luận (VBNL), mạch lạc qua quan hệ lập luận được coi là biểu hiện mang tính đặc trưng. Bài viết

này quan tâm đến mạch lạc trong quan hệ lập luận được thể hiện ở những phương diện nổi bật là kiểu lập luận, đặc điểm của các thành phần lập luận và hiện tượng đa thanh trong 326 VBNL.

2. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Mạch lạc biểu hiện qua việc sử dụng kiểu lập luận phù hợp

2.1.1. Lập luận theo logic hình thức của luận cứ và kết luận

* Lập luận diễn dịch: Lập luận diễn dịch có 844/ 2.302 lập luận trong 326 VBNL. Lập luận diễn dịch bao gồm cả tam đoạn luận.

Ví dụ 1: *Tiếng Việt có những đặc sắc của một thứ tiếng đẹp, một thứ tiếng hay. Nói thế có nghĩa là nói rằng: tiếng Việt là một thứ tiếng hài hòa về mặt âm hưởng, thanh điệu mà cũng rất tế nhị, uyển chuyển trong cách đặt câu. Nói thế cũng có nghĩa là nói rằng: tiếng Việt có đầy đủ khả năng để diễn đạt tình cảm, tư tưởng của người Việt Nam và để thỏa mãn cho*

yêu cầu của đời sống văn hóa nước nhà qua các thời kì lịch sử. [6, SGK Ngữ văn 7, tập 2, tr. 35]

Đoạn này được trích trong văn bản *Sự giàu đẹp của tiếng Việt* của tác giả Đặng Thai Mai. Đoạn trích có ba câu, câu (1) là một nhận định - r, câu (2) và (3) là luận cứ - p1 và p2. Cụ thể như sau:

R: Tiếng Việt là một ngôn ngữ đẹp và hay

p1: Hài hòa về mặt âm hưởng, thanh điệu, tế nhị, uyển chuyển trong cách đặt câu.

p2: Có đầy đủ khả năng để diễn đạt tư tưởng, tình cảm của người Việt và để thỏa mãn cho yêu cầu của đời sống văn hóa nước nhà.

Lập luận theo lối diễn dịch (trình tự kết luận - luận cứ) thường phù hợp với những lập luận đơn giản có các luận cứ đồng hướng, với mục đích diễn giải, phân tích, chứng minh. Thêm nữa, tam đoạn luận cũng phải được trình bày theo cách diễn dịch.

* Lập luận quy nạp: Trong ngữ liệu 326 VBNL, có 982/2.302 lập luận quy nạp. Lập luận quy nạp dựa trên logic tự nhiên từ luận cứ đến kết luận, do đó kết luận rút ra mang sức thuyết phục. Vì thế, đây cũng là kiểu lập luận phổ biến trong VBNL.

Ví dụ 2: *Kiều không biết mấy lần nhìn trăng nhưng cảnh trăng cũng mỗi lần một khác: khi rạo rục yêu đương, khi gần gũi âu yếm, khi bát ngát bao la, khi ám ảnh như một*

lời trách móc, khi cô đơn, khi tàn tạ, khi mong manh. Có thể nói thiên nhiên trong “Truyện Kiều” cũng là một nhân vật, một nhân vật vẫn thường kín đáo, lặng lẽ nhưng không mấy khi không có mặt và luôn thấm đượm tình người. [7, tập I, tr. 323]

Các thành phần trong lập luận ở ví dụ (2) có trình tự p, q - r. Luận cứ p là *Kiều không biết mấy lần nhìn trăng*, luận cứ q: *nhưng cảnh trăng cũng mỗi lần một khác* (q cũng là một lập luận). Từ p và q ở câu đầu (hình ảnh trăng trong *Truyện Kiều*), Hoài Thanh khái quát và rút ra kết luận: *thiên nhiên trong “Truyện Kiều” cũng là một nhân vật...* . Lập luận này được hiểu cụ thể như sau:

q (r): Trăng mỗi lần một khác

q1: khi rạo rục yêu đương
q2: khi gần gũi âu yếm
q3: khi bát ngát bao la
q4: khi ám ảnh ...
q5: khi cô đơn
q6: khi tàn tạ
q7: khi mong manh

p: *Kiều không biết mấy lần nhìn trăng*

R: Thiên nhiên trong "Truyện Kiều" cũng là một nhân vật

Theo mô hình trên, các thành phần của lập luận được hình dung cụ thể về nội dung và vị trí. Từ luận cứ về hình ảnh *trăng* trong “Truyện Kiều” và các biểu hiện của nó qua ánh mắt nàng Kiều, mà thực ra là qua tâm trạng Kiều (khi rạo rực yêu đương, khi gần gũi âu yếm, khi bát ngát bao la,...) mà kết luận Hoài Thanh rút ra mang sức thuyết phục: *thiên nhiên trong “Truyện Kiều” cũng là một nhân vật, một nhân vật vẫn thường kín đáo, lặng lẽ nhưng không mấy khi không có mặt và luôn thấm đượm tình người.*

Một điểm đáng chú ý trong lập luận quy nạp ở VBNL là sự xuất hiện của những lập luận mang tính tranh luận phản biện. Đó là kiểu lập luận mà người viết đưa ra luận cứ là một ý kiến, một nhận xét (ý kiến hay nhận xét này có lí, đã được chấp nhận), sau đó lại phản bác lại bằng cách đưa ra các luận cứ ngược hướng, trên cơ sở đó mà rút ra kết luận. Kiểu lập luận này còn được gọi là lập luận nêu phản đề. Lĩnh vực mà VBNL quan tâm là các lĩnh vực đa dạng của cuộc sống nên trong VBNL thường xuyên xảy ra sự tranh luận giữa các quan điểm, ý kiến, trường phái,... Dưới đây là ví dụ về lập luận phản biện trong văn bản nghị luận:

Ví dụ 3: *Nguyễn Mộng Tuân, một người bạn của Nguyễn Trãi, đã ca ngợi Nguyễn Trãi như sau: “Gió thanh hây hây gác vàng, người như một ông tiên ở trong tòa ngọc, cái tài làm hay, làm đẹp cho nước, từ xưa chưa có bao giờ...”. Nguyễn Trãi không phải là một ông tiên. Nguyễn Trãi là người đầu đội trời Việt Nam, chân đạp đất Việt Nam, tâm hồn lộng gió của thời đại lúc bấy giờ, thông cảm sâu xa với nỗi lòng dân lúc bấy giờ, suốt đời tận tụy cho một lí tưởng cao quý.* [7, tập I, tr. 125]

Trong lập luận này, kết luận được Phạm Văn Đồng hướng tới là: *Nguyễn Trãi là người đầu đội trời Việt Nam, chân đạp đất Việt Nam, tâm hồn lộng gió của thời đại lúc bấy giờ, suốt đời tận tụy cho một lí tưởng cao quý.* Để đi tới kết luận này, tác giả không đi theo lối thông thường là lấy dẫn chứng trong thơ văn và cuộc đời Nguyễn Trãi mà bằng cách đưa ra một ý kiến trái ngược. Dĩ nhiên, ý kiến này hoàn toàn có cơ sở, bởi đó là lời nhận xét của Nguyễn Mộng Tuân - một người bạn của Nguyễn Trãi. Nguyễn Mộng Tuân đã ca ngợi Nguyễn Trãi như sau: *“Gió thanh hây hây gác vàng, người như một ông tiên ở trong tòa ngọc, cái tài làm hay, làm đẹp cho nước, từ xưa chưa có bao giờ...”*. Trong ý kiến này, Nguyễn Mộng Tuân muốn khẳng định vẻ đẹp của Nguyễn Trãi, đó là thần thái, cốt cách của một ông tiên ở trong tòa ngọc, thoát hẳn khỏi trần thế. Lời nhận xét này của Nguyễn Mộng Tuân không phải không có lý. Nhưng Phạm Văn Đồng đã phản biện lại ý kiến này của Nguyễn Mộng Tuân về Nguyễn Trãi và khẳng định rằng *Nguyễn Trãi không phải là một ông tiên mà Nguyễn Trãi là người đầu đội trời Việt Nam, chân đạp đất Việt Nam, tâm hồn lộng gió của thời đại lúc bấy giờ, suốt đời tận tụy cho một lí tưởng cao quý.* Thực vậy, tìm hiểu cuộc đời và thơ văn Nguyễn Trãi, chúng ta cũng thấy nhận xét của Phạm Văn Đồng về Nguyễn Trãi là hoàn toàn xác đáng. Nguyễn Trãi luôn sống với cuộc đời thực của con người, của nhân dân, suốt đời đau đáu một tấm lòng nhân nghĩa, vì dân, vì nước “Đêm ngày cuộn cuộn nước triều Đông». Điều đáng nói đến ở đây là cách lập luận mang tính phản biện này làm cho kết luận được nói tới được nổi bật hơn, rõ hơn, sâu hơn. Có thể hình dung lập luận này như sau:

p (là một lập luận có trật tự: p - r): Nguyễn Mộng Tuân, một người bạn của Nguyễn Trãi, đã ca ngợi Nguyễn Trãi như sau (p): “Gió thanh hây hây gác vàng, người như một ông tiên ở trong tòa ngọc, cái tài làm hay, làm đẹp cho nước, từ xưa chưa có bao giờ (r)...

q: Nguyễn Trãi không phải là một ông tiên.

R: Nguyễn Trãi là người đầu đội trời Việt Nam, chân đạp đất Việt Nam, tâm hồn lồng gió của thời đại lúc bấy giờ, suốt đời tận tụy cho một lí tưởng cao quý.

Từ sự phân tích các lập luận được tổ chức theo hướng quy nạp với trật tự luận cứ - kết luận, có thể thấy rằng trong VBNL, đối với các lập luận phức, lập luận có luận cứ nghịch hướng, đặc biệt là các lập luận mang tính phản biện thì lập luận quy nạp là hình thức tổ chức phù hợp nhất, hiệu quả nhất để kết luận rút ra mang tính thuyết phục. Giả sử thay đổi cách lập luận trong các ví dụ 2 và ví dụ 3 sang lập luận ngược lại là lập luận diễn dịch thì chắc chắn kết luận sẽ không có sự hấp dẫn, và kém thuyết phục hơn. * Lập luận phối hợp diễn dịch - quy nạp: Đây là kiểu lập luận phối hợp cách trình bày kết luận - luận cứ của diễn dịch và cách trình bày luận cứ - kết luận của quy nạp. Kiểu lập luận này giống như một tiểu văn bản với ba phần mở - thân - kết và có 476/ 2.302 lập luận. Tác giả nghị luận tổ chức các thành phần của lập luận theo hướng này nhằm mục đích một lần nữa khẳng định, kết luận lại nhận xét, đánh giá đã đưa ra ban đầu.

Ví dụ 4: *Tiếng nói là người bảo vệ quý báu nhất nền độc lập của các dân tộc, là yếu tố quan trọng nhất giúp giải phóng các dân tộc bị thống trị. Nếu người An Nam hãnh diện giữ gìn tiếng*

nói của mình và ra sức làm cho tiếng nói ấy phong phú hơn để có khả năng phổ biến tại An Nam các học thuyết đạo đức và khoa học của châu Âu, việc giải phóng dân tộc An Nam chỉ còn là vấn đề thời gian. Bất cứ người An Nam nào vứt bỏ tiếng nói của mình, thì cũng đương nhiên khước từ niềm hi vọng giải phóng giống nòi. [...] Vì thế, đối với người An Nam chúng ta, chối từ tiếng mẹ đẻ đồng nghĩa với chối từ sự tự do của mình. [6, SGK Ngữ văn 11, tập 2, tr. 90]

Ví dụ này trích trong văn bản *Tiếng mẹ đẻ - nguồn giải phóng các dân tộc bị áp bức* của Võ An Ninh. Đoạn trích này là một lập luận, trong đó, câu (1) và (4) là kết luận (R), câu (2) là luận cứ (p), câu (3) là kết luận (r) được rút ra từ luận cứ (p). Lập luận trong đoạn trích được sắp xếp theo trình tự: Kết luận (R) - luận cứ (p -> r) - kết luận (R'), tức là theo mô hình phối hợp diễn dịch - quy nạp.

2.1.2. Lập luận hàm ẩn

Trong VBNL, lập luận hàm ẩn được các tác giả nghị luận thường xuyên sử dụng với 951/ 2.302 lập luận. Có hai loại hàm ẩn là hàm ẩn luận cứ và hàm ẩn kết luận. Lập luận hàm ẩn luận cứ được sử dụng trong cả nghị luận xã hội và nghị luận văn học.

Lập luận hàm ẩn kết luận thường xuất hiện trong VBNL. Lập luận hàm ẩn kết luận xuất hiện khi tác giả nghị luận do ý nhị, không muốn áp đặt điều mình đánh giá (nhất là trường hợp đánh giá tiêu cực), không muốn gây sức ép trong việc kêu gọi thực hiện một hành động nào đó. Kiểu lập luận này khiến cho người tiếp nhận phải tự suy nghĩ (suy ý) để rút ra kết luận phù hợp.

Ví dụ 5:

Xã tắc từ đây vững bền,

Giang sơn từ đây đổi mới.

Kiên khôn bĩ rồi lại thái,

Nhật nguyệt hối rồi lại minh.

Muôn thuở nền thái bình vững chắc,

Ngàn thu vết nhục nhã sạch lâu.

[6, tập 2, tr. 22]

Đoạn trích này là một tam đoạn luận. Tam đoạn luận này được phân tích như sau:

Đại tiền đề (p1)	Trời đất tối rồi lại sáng
Tiểu tiền đề (p2) - ẩn	Đất nước mất tự do, chìm trong xương máu sẽ đến ngày được hưởng thái bình - nhờ lấy gốc là nhân nghĩa
Kết luận (r)	Đại Việt muôn thuở vững bền

Trong lập luận này, đại tiền đề nêu ra quy luật của đất trời, của tự nhiên: *kiên khôn bĩ rồi lại thái; nhật nguyệt hối rồi lại minh*. Tiểu tiền đề: đất nước mất tự do, chìm trong xương máu sẽ đến ngày được hưởng thái bình là luận cứ ẩn. Tuy nhiên, điều cần nói đến trong lập luận này là nếu như đại tiền đề là quy luật logic của tự nhiên thì tiểu tiền đề cũng là quy luật nhưng đó lại là quy luật của chính nghĩa, của lẽ thường: đất nước mất tự do, chìm trong nô lệ nhưng nhờ dân tộc Đại Việt luôn luôn lấy nhân nghĩa làm gốc (*Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân/ Quân điếu phạt trước lo trừ bạo*). Và Đem đại nghĩa để thắng hung tàn/ lấy chí nhân để thay cường bạo) nên dĩ nhiên Đại Việt được độc lập, thái bình. Kết luận được rút ra cũng dựa trên quy luật của cuộc sống, đó là quy luật đại nghĩa sẽ thắng hung tàn, do vậy mà: Đại Việt mãi mãi vững bền -

Muôn thuở nền thái bình vững chắc, còn giặc Minh tàn bạo sẽ thất bại thảm hại, đó cũng là hệ quả tất yếu: *chính nghĩa sẽ thắng phi nghĩa*. Lập luận tam đoạn luận này chính là tư tưởng chủ đạo xuyên suốt toàn bài cáo, là kết luận mà Nguyễn Trãi muốn công bố rộng khắp cho bốn phương đều biết.

2.2. Mạch lạc biểu hiện qua đặc điểm của các thành phần lập luận

Nghiên cứu đặc điểm của các thành phần lập luận, bài viết chú ý đến hình thức ngôn ngữ thể hiện luận cứ và kết luận theo cấu tạo ngữ pháp và theo mục đích nói

2.2.1. Đặc điểm của luận cứ

Về hình thức thể hiện luận cứ, xét theo mục đích nói, luận cứ có thể là câu tường thuật, câu nghi vấn, câu cầu khiến và câu cảm thán, xét theo cấu tạo ngữ pháp, luận cứ có thể là thành phần câu, có thể là câu đơn, câu ghép, câu phức, câu đặc biệt, câu tỉnh lược, câu dưới bậc,... Đặc điểm này của luận cứ chỉ có trong văn bản nghệ thuật, VBNL mà không có trong văn bản hành chính, văn bản khoa học.

Ví dụ 6: *Nguyễn Du bất mãn với chế độ quan liêu phong kiến, nhưng vẫn quyên luyến với ý thức hệ nhà nho: trung, hiếu, tiết, nghĩa. Mâu thuẫn giữa chữ tài chữ mệnh? Nguyễn Du giải quyết bằng chữ tâm! Vấn đề luyến ái? Cô Kiều quả đã có can đảm nghe lời gọi của trái tim và và bất chấp cả khuôn phép lễ giáo và tôn pháp của đạo Khổng. Nhưng tinh thần tranh đấu của Kiều chưa phải là ý thức tranh đấu của chủ nghĩa nữ quyền. Vấn đề hôn nhân? “Truyện Kiều” có những đoạn hùng hồn để tố khổ cho những người đàn bà lâm vào “cái kiếp lấy chồng chung”. Nhưng tố khổ chưa phải giải quyết vấn đề nữ quyền. Vấn*

đề hạnh phúc? Cảnh đoàn viên của cô Kiều trong đoạn “Hậu Kim Trọng” chỉ là tia sáng dịu dịu, hắt hiu trước bàn thờ của Phật, đâu phải là thức ăn của cõi người... [7, tập I, tr. 350]

Ví dụ này được trích trong văn bản Đặc sắc của văn học cổ điển Việt Nam qua nội dung “Truyện Kiều” của tác giả Đặng Thai Mai. Câu đầu tiên là một nhận định (kết luận): *Nguyễn Du (...) vẫn quyến luyến với ý thức hệ nhà nho: trung, hiếu, tiết, nghĩa*. Các câu tiếp theo dễ dàng nhận ra được đó là các luận cứ nhờ vào hình thức biểu hiện có cấu trúc ngữ pháp giống nhau, đó là các câu hỏi: 1) *Mâu thuẫn giữa chữ tài chữ mệnh;* 2) *Vấn đề luyến ái?;* 3) *Vấn đề hôn nhân?;* 4) *Vấn đề hạnh phúc?* Việc sử dụng hình thức thể hiện luận cứ bằng câu hỏi như trên (sau đó tác giả lại tự trả lời) đem lại cách diễn đạt đa dạng, sinh động cho lập luận, tạo nên sự chú ý, sức hấp dẫn cho lập luận.

2.2.2. Đặc điểm của kết luận trong lập luận của văn bản nghị luận

Kết luận trong VBNL có hai cấp độ, cấp độ văn bản và cấp độ đoạn văn, bài viết chỉ tập trung nói đến hình thức thể hiện kết luận ở cấp độ đoạn văn. Ở cấp độ này, kết luận cũng có hình thức ngôn ngữ biểu hiện phong phú.

Về cấu tạo ngữ pháp, kết luận có thể là câu đơn, câu phức, câu ghép, câu tỉnh lược.

Ví dụ 7: *Nếu như “Vũ Như Tô” là vở kịch tiêu biểu của Nguyễn Huy Tưởng trước Cách mạng thì sau 1945, “Bắc Sơn” là vở kịch có giá trị nhất của anh.*

“Bắc Sơn” ra đời năm 1946 đánh dấu một bước ngoặt quan trọng trong phong trào kịch nói cách mạng. Lúc bấy giờ, nền

văn nghệ cách mạng của chúng ta hãy còn quá non trẻ. Tình hình sáng tác kịch nói lại càng chậm chạp nghèo nàn hơn (...). [7, tập V, tr. 67]

Kết luận trong ví dụ 7 là một câu ghép chính phụ, vế phụ là nội dung của phần đi trước, vế chính nêu nhận định, mở ra nội dung của các câu đi sau: *Nếu như “Vũ Như Tô” là vở kịch tiêu biểu của Nguyễn Huy Tưởng trước Cách mạng thì sau 1945, “Bắc Sơn” là vở kịch có giá trị nhất của anh*. Các câu tiếp theo là luận cứ.

Về mục đích nói, để đạt đích thuyết phục, VBNL được phép sử dụng đa dạng các kiểu câu để thể hiện rõ ràng hành động nói và thái độ cảm xúc của tác giả. Vì thế, kết luận được thể hiện qua mục đích nói cũng rất phong phú. Đáng chú ý là có trường hợp kết luận được thể hiện dưới hình thức câu cảm thán.

Ví dụ 8: *Sao mà Tế Hanh yêu trăng đến thế! Trong thơ anh hầu như chỗ nào cũng vời vơi ánh trăng. Trăng trong thơ anh là trăng đẹp dịu dàng, trăng của sự thơ mộng, trăng của tuổi trẻ, trăng của tình yêu. Trăng luôn luôn là bầu bạn của anh. Khi anh ngắm trăng trong bức tranh toàn cảnh rộng lớn ở nông trường cà phê “rộng mênh mông, trăng lên trăng lặn vẫn không ra ngoài”. Khi anh say sưa với cảnh trăng “Tây Hồ mơ mộng bến Hàng Châu”. Khi qua công trường gỗ anh liên tưởng ngay nhà cửa đẹp đẽ sẽ mọc lên với cảnh “trăng sáng gọi bên thềm”. Khi anh nghe tin “Liên Xô anh cả của chúng ta mở đường” vào thăm vũ trụ, anh nghĩ ngay đến tương lai:*

*“Con tàu vượt vạn tầng mây
Mặt trăng xinh đẹp mai này là ga”.*

[7, tập IV, tr. 106-107]

Ở ví dụ 8, kết luận là một câu cảm thán: *Sao mà Tế Hanh yêu trăng đến thế!* Với hình thức thể hiện này, kết luận không chỉ khái quát vấn đề mà còn báo hiệu tình cảm dạt dào, tha thiết của nhà thơ Tế Hanh với trăng ở những câu sau, đồng thời chứa đựng cả sự đồng cảm sâu sắc của tác giả nghị luận với nhà thơ. Các câu tiếp theo là luận cứ, minh chứng cho câu đầu tiên.

Khi cần đánh thép, thể hiện một thái độ dứt khoát, một tình cảm mãnh liệt thì kiểu câu trần thuật khẳng định hoặc phủ định lại rất thích hợp. Đoạn trích trong *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến* của Hồ Chủ tịch dưới đây là một ví dụ:

Ví dụ 9: *Chúng ta muốn hòa bình, chúng ta phải nhân nhượng. Nhưng chúng ta càng nhân nhượng, thực dân Pháp càng lấn tới, vì chúng quyết tâm cướp nước ta một lần nữa!*

Không! Chúng ta thà hi sinh tất cả, chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ. [8, tr.100]

Lập luận trên là lập luận quy nạp. Kết luận R được thể hiện qua hai câu: *Không! Chúng ta thà hi sinh tất cả, chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ.* “*Không!*” là câu đặc biệt phủ định có tác dụng tỏ rõ thái độ, quan điểm rõ ràng, dứt khoát của ta đối với thực dân Pháp, đồng thời hàm ý thể hiện quyết tâm bảo vệ độc lập chủ quyền. Dưới hình thức câu ghép khẳng định có cặp “*thà... chứ*”, kết luận càng được thể hiện một cách rõ ràng, đánh thép hơn. Hình thức cú pháp thể hiện kết luận ở ví dụ này rõ ràng có vai trò quan trọng trong việc thể hiện rõ nội dung và tình cảm, thái độ của tác giả, tạo được sự đồng lòng nhất trí trong hơn hai mươi triệu đồng bào ta lúc bấy giờ.

Có thể nói, ngôn ngữ thể hiện luận cứ và kết luận hết sức đa dạng xét theo cả mục đích nói lẫn cấu trúc cú pháp. Tùy theo nội dung lập luận mà tác giả lựa chọn hình thức của luận cứ và kết luận sao cho phù hợp. Hình thức thể hiện các thành phần của lập luận như các ví dụ dẫn trên đây đã thỏa mãn, đáp ứng được yêu cầu về đặc điểm ngôn ngữ và đặc trưng về tính lập luận chặt chẽ, tính truyền cảm mạnh mẽ của thể loại nghị luận, và như vậy các lập luận đó đã mạch lạc, đem lại sức hấp dẫn của VBNL.

2.3. Hiện tượng đa thanh trong lập luận ở văn bản nghị luận

Một đặc điểm nổi bật rất dễ nhận biết trong lập luận ở VBNL là hiện tượng đa thanh. Đa thanh trong lập luận ở VBNL thể hiện rõ quan điểm của tác giả nhằm mục đích tạo ấn tượng, tăng sức thuyết phục cho lập luận, thể hiện ở việc tác giả (thuyết ngôn) thường dẫn một câu nói, một quan điểm,... của chủ ngôn vào trong lập luận, lời của chủ ngôn có thể là đồng hướng hoặc nghịch hướng trong lập luận nào đó.

2.3.1. Hiện tượng đa thanh trong lập luận đồng hướng

Trong văn bản nghị luận, lời của chủ ngôn thường là những câu tục ngữ, châm ngôn, những chân lý đã được thừa nhận, những quan điểm chính trị, những câu nói của những nhân vật nổi tiếng, những nhận định về một vấn đề, một tác gia, một tác phẩm hay một nhân vật văn học nào đó. Những nhận định này của chủ ngôn chính là luận cứ đồng hướng với các luận cứ khác trong lập luận, được thuyết ngôn đưa vào để tăng tính xác thực cho luận cứ và tính thuyết phục cho kết luận.

Trong các văn bản nghị luận xã hội, lập luận đa thanh thường gặp khi tác giả dẫn luận cứ là một câu châm ngôn, tục ngữ, một chân lý được thừa nhận, một câu chuyện về tấm gương đạo lý, hoặc là lời của một nhân vật nổi tiếng nào đó. Các văn bản như *Hịch tướng sĩ*, *Bình Ngô đại cáo*, *Chiếu dời đô*, *Chiếu cầu hiền*, *Tuyên ngôn độc lập*, *Chuẩn bị hành trang vào thế kỷ mới...* đều có lập luận đa thanh.

Ví dụ 10: “*Tất cả mọi người sinh ra đều có quyền bình đẳng. Tạo hóa cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được; trong những quyền ấy, có quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc*”. Lời nói bắt hủ ấy ở trong bản “*Tuyên ngôn độc lập*” năm 1776 của nước Mĩ. Suy rộng ra, câu ấy có nghĩa là: tất cả các dân tộc trên thế giới sinh ra đều bình đẳng; dân tộc nào cũng có quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do.

Bản Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền của Cách mạng Pháp năm 1791 cũng nói: “*Người ta sinh ra tự do và bình đẳng về quyền lợi, và phải luôn luôn được tự do và bình đẳng về quyền lợi*”.

Đó là những lẽ phải không ai chối cãi được. [8, tr. 85]

Lập luận trên là một tam đoạn luận, có đại tiền đề, tiểu tiền đề và kết luận hàm ẩn. Các thành phần của lập luận được hiểu như sau:

Đại tiền đề: Tất cả các dân tộc trên thế giới đều bình đẳng, có quyền sống, quyền tự do (Hai bản Tuyên ngôn của Pháp và Mĩ đã công nhận).

Tiểu tiền đề (hàm ẩn): Việt Nam là một dân tộc (một quốc gia) như tất cả các dân tộc (quốc gia) khác trên thế giới.

Kết luận (hàm ẩn): Việt Nam phải được công nhận và được hưởng quyền tự do, bình đẳng như các dân tộc (quốc gia) khác trên thế giới.

Tính đa thanh của lập luận này được thể hiện ở việc lựa chọn luận cứ (mà mỗi luận cứ lại là một lập luận). Hai luận cứ (đồng thời là hai lập luận) trên đều có cùng cách lập luận: từ luận cứ là một chân lý đã biết, đã được thừa nhận để rút ra kết luận. Cả hai luận cứ đều có (p) là lời của chủ ngôn (bản *Tuyên ngôn độc lập* năm 1776 của nước Mĩ và bản *Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền* của Cách mạng Pháp năm 1791), được tác giả (thuyết ngôn) Hồ Chí Minh lựa chọn, sắp xếp hợp lý, logic, do đó, các kết luận trong hai lập luận trên có giá trị thuyết phục rất cao vì nó được rút ra trên cơ sở những dẫn chứng xác thực, hơn nữa lại là những chân lý, lẽ phải đã được thừa nhận. Rõ ràng, việc sử dụng luận cứ được viện dẫn trong ví dụ trên đã tạo được sự chặt chẽ, logic trong lập luận, tăng sức thuyết phục cho kết luận.

Các văn bản nghị luận thời trung đại như *Hịch tướng sĩ*, *Bình Ngô đại cáo*, *Chiếu dời đô*, *Chiếu cầu hiền*,... thường mở đầu bằng các từ ngữ: *từng/ thường nghe, xưa*. Đây chính là cách dẫn lời chủ ngôn vào trong lập luận. Lời của chủ ngôn trong những văn bản này thường là những câu chuyện lịch sử, những tấm gương đạo đức, những câu nói của người xưa,...

Ví dụ 11: *Ta thường nghe: Kỉ Tín đem mình chết thay, cứu thoát cho Cao Đế; Do Vu chia lưng chịu giáo che chở cho Chiêu Vương; Dự Nhượng nuốt than để báo thù cho chủ; Thân Khoái chặt tay để cứu nạn cho nước; Kính Đức, một chàng tuổi trẻ, thân phò Thái Tông thoát khỏi vòng vây Thế Sung,....*[6, SGK Ngữ văn 8, tập 2, tr.55]

Các đoạn trích về lập luận ở các ví dụ trên đều dẫn lời của chủ ngôn. Lời của chủ ngôn trở thành những luận cứ đáng tin cậy, là cơ sở vững chắc cho kết luận bởi đó là những điều đã được thừa nhận là đúng và được ghi lại, được lưu truyền trong sử sách, trong dân gian. Và vì thế, kết luận rút ra dựa trên những luận cứ kiểu này sẽ giàu sức thuyết phục vì hợp với lẽ thường.

Trong các văn bản nghị luận văn học, chủ ngôn có thể là một nhà nghiên cứu, phê bình, một nhân vật nổi tiếng, hoặc một người nào đó mà không cần chỉ đích danh, và nhiều khi đó chính là lời của đối tượng được đề cập tới. Lập luận đa thanh được nhận biết qua sự xuất hiện của danh từ riêng hoặc các từ/ tổ hợp từ đứng đầu như: *có người/ người ta/ nhiều người/ có bạn/ nhiều bạn đọc và phê bình,... cho rằng/ nhận xét/ nói,... hoặc dưới con mắt/ dưới cái nhìn của...*

Ví dụ 12: *Go-rơ-ki nói: “Khi đọc Tôn-xtôi ta có cảm giác là các nhân vật có thật, có xương, có thịt... ta tưởng như nhìn thấy họ trước mắt ta, ta lấy tay sờ họ được”. Chúng ta đọc “Truyện Kiều” đều có chung một cảm giác ấy. Một bà cụ nông dân một hôm nói với tôi: “Nước Nam mình đẹp nhất có con Kiều. Mà khổ nhất cũng con Kiều. Thương nó quá”. Những nhà nho hoặc khinh ghét Kiều như Nguyễn Công Trứ, Huỳnh Thúc Kháng, hoặc yêu mến Kiều như Mộng Liên Đường, Chu Mạnh Trinh cũng đều xem Kiều là người có thật. Mộng Liên Đường viết: “Dẫu đời xa, người khuất không được mục kích tận nơi, nhưng lời văn tả ra hình như máu chảy đầu ngọn bút, nước mắt thấm ở trên tờ giấy, khiến ai đọc đến cũng phải thấm thía ngậm ngùi, đau đớn như đứt ruột”. Còn Chu Mạnh Trinh thì có thể nói là*

không những say “Truyện Kiều”, say văn chương “Truyện Kiều” mà chính là say nàng Kiều y như say một giai nhân có thật. Con người ấy từ lâu đã sống trong lòng hàng triệu người và được quý trọng, được âu yếm, được yêu mến đến say mê. Kiều đã từ tiểu thuyết đi vào cuộc đời và nhiều khi người ta đã quên không còn nhớ Kiều là người trong tiểu thuyết.[7, tập I, tr.320]

Đây là một lập luận có tính đa thanh rất rõ. Lời của các chủ ngôn được thuyết ngôn (Hoài Thanh) dẫn hết sức phong phú: có lời của chủ ngôn trong nước (bà cụ nông dân, Mộng Liên Đường, Chu Mạnh Trinh), có lời của chủ ngôn ngoài nước (Go-rơ-ki); có chủ ngôn là người bình dân (bà cụ nông dân), có chủ ngôn là người nổi tiếng (Go-rơ-ki, Mộng Liên Đường và Chu Mạnh Trinh). Lời của các chủ ngôn chính là các dẫn chứng xác thực, sinh động và giàu sức thuyết phục để thuyết ngôn hướng đến kết luận: *Kiều đã từ tiểu thuyết đi vào cuộc đời và nhiều khi người ta đã quên không còn nhớ Kiều là người trong tiểu thuyết bởi vì Kiều là nhân vật được xây dựng bởi một nghệ sĩ đại tài - Nguyễn Du. Rõ ràng, lập luận đa thanh khiến cho ngôn ngữ lập luận chặt chẽ mà vẫn sinh động, giàu cảm xúc; kết luận mang sức thuyết phục cao bởi nó được dẫn dắt bằng lý lẽ rõ ràng, sắc bén, logic, được chứng minh bằng dẫn chứng vô cùng sinh động nhưng xác đáng, tin cậy.*

Bên cạnh đó, điểm đáng chú ý trong lập luận đa thanh giọng chông giọng ở văn bản nghị luận văn học là trường hợp chủ ngôn chính là nhà văn, nhà thơ, nhân vật văn học được nói tới. Đây là lập luận đa thanh thường gặp nhất trong văn bản nghị luận văn học, bởi lẽ khi bàn về một

tác gia, một tác phẩm hay vấn đề, nhân vật văn học nào đó thì tác giả nghị luận phải cảm, phải thấu hiểu từ tư tưởng, quan điểm sáng tác đến thành công và hạn chế của tác giả văn học, do đó, việc dẫn lời của chủ ngôn và coi đó là bằng chứng xác thực là một thao tác bắt buộc phải có trong văn bản nghị luận văn học.

Ví dụ 13: *Nhưng cái sức mạnh lớn nhất của thơ Tố Hữu chính là quả tim anh. Tố Hữu rất ít làm thơ tình. Nhưng thơ anh là thơ của một tình nhân. Anh đã nói các vấn đề bằng trái tim của một người say đắm. Anh nói về Bác:*

“Chiều nay gió lộng nắng hanh,...

Nắng thơm rom mới đồng quê gặt mùa”(...)

Anh viết về miền Nam:

“Ôi miền Nam vì sao mỗi lúc,...

Một câu hò cũng đậm trong tim.

[7, tập III, tr.235]

Lập luận trong ví dụ 13 được tổ chức theo lối diễn dịch, kết luận nằm ở câu đầu, luận cứ ở các câu sau. Tính đa thanh của lập luận thể hiện ở chỗ các luận cứ đều lấy dẫn chứng trong các tác phẩm của Tố Hữu, nói cách khác thì phần được trích dẫn sau dấu hai chấm chính là lời của chủ ngôn. Thuyết ngôn trong lập luận kiểu này làm nhiệm vụ dẫn dắt lời của chủ ngôn sao cho hợp lý, logic để làm luận cứ tin cậy phục vụ cho kết luận.

2.3.2. *Hiện tượng đa thanh trong lập luận nghịch hướng*

Trong lập luận, thường xuất hiện sự tranh luận phản biện. Tính phản biện trong lập luận làm cho vấn đề bàn luận được nhìn đa chiều, ở nhiều góc độ, do đó kết luận rút ra mang tính thuyết phục hơn. Trong lập luận phản biện, phải có ít nhất

hai luận cứ, trong đó một luận cứ của chủ ngôn, một luận cứ của thuyết ngôn. Nếu một lập luận có hai quan điểm trái ngược, xung đột nhau thì kết luận rút ra sẽ dựa vào luận cứ có hiệu lực lập luận mạnh, và đó là luận cứ của thuyết ngôn.

Ví dụ 14: *Nguyễn Ngọc coi “Sông Đà” như một cuốn tiểu thuyết và cho Nguyễn Tuân “đã nâng thể tùy bút, thể văn sở trường của anh lên một bước mới tạo thành như là một thứ ‘tùy bút tiểu thuyết’”(Báo “Văn học” số 113, tr. 10). Có thể và có thật như vậy không?*

Trước cách mạng, bên cạnh những tùy bút, Nguyễn Tuân cũng đã có thể viết truyện dài, truyện ngắn (như “Thiếu quê hương”, “Nhà bác Nguyễn”). Nhưng Nguyễn Tuân đã không thành công. Tiểu thuyết của anh vẫn mang nặng tính chất tùy bút: nhân vật không rõ nét, nhà văn luôn xen vào để phát biểu cảm nghĩ cá nhân. Sau cách mạng, không biết có phải do rút được kinh nghiệm cũ mà Nguyễn Tuân không viết tiểu thuyết không? Có thể sau này anh sẽ thành công trong thể tài đó. Nhưng cho đến nay, Nguyễn Tuân vẫn nổi bật là một nhà viết tùy bút. Và “Sông Đà” cũng là một tập tùy bút không hơn không kém. [7, tập V, tr. 149]

Trong lập luận này, thuyết ngôn (Nam Mộc) muốn rút ra kết luận (r): “Sông Đà” là một tập tùy bút. Đầu tiên, thuyết ngôn dẫn lời của chủ ngôn Nguyễn Ngọc. Nhưng ngay sau đó, Nam Mộc lại đặt câu hỏi: *Có thể và có thật như vậy không?* Câu hỏi này có tác dụng định hướng lập luận, nó thể hiện sự hoài nghi về nhận xét của Nguyễn Ngọc: “Sông Đà” như một cuốn tiểu thuyết - một thứ “tùy bút tiểu thuyết”. Nhận xét của chủ ngôn được thuyết ngôn dẫn ra với mục đích không phải là tìm

“đồng minh”, mà là dẫn dắt để đối chiếu với quan điểm của tác giả. Nam Mộc đã đưa ra dẫn chứng là các sáng tác trước cách mạng để thấy rằng Nguyễn Tuân không phải nhà viết tiểu thuyết, và khẳng định: *cho đến nay, Nguyễn Tuân vẫn nổi bật là một nhà viết tùy bút* và sau đó rút ra kết luận “*Sông Đà*” cũng là một tập tùy bút không hơn không kém. Như vậy, nhận xét ban đầu của Nguyễn Ngọc (chủ ngôn) được Nam Mộc (thuyết ngôn) đưa ra để làm căn cứ phản bác lại, từ đó phân tích, chứng minh để rút ra kết luận. Rõ ràng, sử dụng lập luận đa thanh nghịch hướng giúp cho lập luận có ấn tượng và kết luận giàu sức thuyết phục.

Có thể nói đa thanh trong lập luận thường xuyên xuất hiện ở văn bản nghị luận, đó có thể là đa thanh lập luận đồng hướng hay đa thanh lập luận nghịch hướng. Đa thanh trong lập luận là một phương tiện rất “lợi hại”, có tác dụng cao trong các lập luận, tranh biện. Đa thanh trong lập luận có thể nói đã trở thành thói quen trong lập luận ở VBNL.

3. KẾT LUẬN

Mạch lạc trong quan hệ lập luận ở VBNL được thể hiện rõ rệt qua các phương diện như kiểu lập luận, đặc điểm của các thành phần lập luận và tính đa thanh trong lập luận. Muốn cho nội dung lập luận được thể hiện rõ ràng mạch lạc, thuyết phục thì tác giả lập luận phải lựa chọn được kiểu lập luận sao cho phù hợp nhất. Đó là lập luận diễn dịch là hình thức tổ chức lập luận phù hợp với các lập luận chỉ có luận cứ đồng hướng và các tam đoạn luận; lập luận quy nạp phù hợp với các lập luận có luận cứ nghịch hướng và lập luận mang tính phản biện;... Đồng thời, lập luận phải lựa chọn được hình thức thể hiện luận cứ,

kết luận đa dạng, sinh động mà phù hợp cùng với ngôn từ giàu hình ảnh và sắc thái biểu cảm. Bên cạnh đó, hiện tượng đa thanh xuất hiện thường xuyên trong lập luận sẽ giúp cho lập luận vừa có sự mạch lạc rõ ràng, thuyết phục lại vừa tạo được sự hấp dẫn. Có thể nói, chính mạch lạc trong quan hệ lập luận ở VBNL có vai trò quan trọng trong việc thể hiện tính truyền cảm mạnh mẽ và tính thuyết phục của loại văn bản này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Diệp Quang Ban (2002), *Giao tiếp. Văn bản. Mạch lạc. Liên kết. Đoạn văn*, Nxb KHXH, Hà Nội.
2. Đỗ Hữu Châu (2002), *Đại cương ngôn ngữ học*, tập 2, Nxb Giáo dục, Hà Nội
3. Nguyễn Đức Dân (1998), *Ngữ dụng học*, tập 1, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
4. Hữu Đạt, (2011), *Phong cách học tiếng Việt hiện đại*, Nxb Giáo dục Việt Nam.
5. Nguyễn Thiện Giáp (2000), *Dụng học Việt ngữ*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.
6. *Sách giáo khoa Ngữ văn* (lớp 7, 8, 9, 10, 11, 12, tập 1+2) (2008), Nxb Giáo dục, Hà Nội.
7. Đỗ Quang Lưu (tuyển chọn và giới thiệu), *Tập nghiên cứu và bình luận văn học chọn lọc*, tập I + II + III + IV + V + VI (2000), Nxb Hà Nội.
8. Lữ Huy Nguyên (tuyển chọn và giới thiệu), *Tuyển tập văn chính luận Hồ Chí Minh* (1997), Nxb Giáo dục, Hà Nội.
9. Mai Quốc Liên - Nguyễn Văn Lưu (chủ biên), *Văn học Việt Nam thế kỉ XX, quyển V* (2003), Nxb Văn học, Hà Nội.
10. *Xã luận báo Nhân dân*, từ số thứ sáu, ngày 18/11/2013 đến số thứ bảy, ngày 13/6/2017.